

Số: **830** / BVVT-TTĐTCĐT

Hải Phòng, ngày **31** tháng 3 năm 2020

V/v công bố Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiếp là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe

Kính gửi: Sở Y tế Thành phố Hải Phòng.

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiếp

Số Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh 07/2014/GPHĐBV, do Sở Y tế Thành phố Hải Phòng cấp ngày 20/ 5/ 2014

Địa chỉ: Số 1, đường Nhà Thương, Cát Dài, Lê Chân, Hải Phòng

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: TS. BS. Trần Anh Cường

Điện thoại liên hệ: 0225.3.700.436

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe, cơ sở công bố đã đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Các ngành/chuyên ngành đào tạo thực hành: *(Danh mục kèm theo-Phụ lục 1)*
2. Trình độ đào tạo thực hành: *(Danh mục kèm theo- Phụ lục 1)*
3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa (bao gồm tất cả các trình độ): *(Danh mục kèm theo- Phụ lục 1)*
4. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu: *(Danh mục kèm theo- Phụ lục 2).*
5. Danh sách các khoa phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh hoặc ghế răng tại mỗi khoa phòng: *(Danh mục kèm theo- Phụ lục 2)*
6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành: *(Danh mục kèm theo- Phụ lục 3).*

Cơ sở cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Bản công bố này thay thế Bản công bố số 2923/BVVT-TTĐTCĐT ngày 30 tháng 10 năm 2018 về việc công bố Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiếp là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.

Kính đề nghị Quý cơ quan xem xét, đăng tải thông tin theo quy định./.

(Tài liệu gửi kèm theo Bản công bố) *mlanh*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTĐTCĐT



Trần Anh Cường

Phụ lục 1
THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH
(Tại 1 thời điểm)

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	9720104	Tiến sĩ	Ngoại tiêu hóa	Thực hành lâm sàng	Thực hành lâm sàng	Ngoại 9	1	5	2	6	0	5
2	62720750CK	CKII	Ngoại tổng quát	Gây mê hồi sức	Thực hành lâm sàng	Gây mê hồi sức	1	5	2	6	0	5
				Ngoại tiêu hóa	Thực hành lâm sàng	Ngoại 9	2	10	4	12	0	10
				Ngoại Chấn thương	Thực hành lâm sàng	Ngoại 10	2	10	4	12	0	10
				Ngoại thần kinh - sọ não	Thực hành lâm sàng	Ngoại 12	2	10	4	12	0	10
				Ngoại tiết niệu	Thực hành lâm sàng	Ngoại 7	2	10	4	12	0	10



STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
3	62720725CK	CKII	Chấn thương chỉnh hình	Gây mê hồi sức	Thực hành lâm sàng	GMHS	1	5	2	6	0	5
				PT thực hành	Thực hành lâm sàng	Ngoại 10	2	10	4	12	0	10
				Ngoại tổng quát								
				Điều trị CC chấn thương cơ quan vận động								
				Bệnh lý cơ quan vận động & di chứng gãy xương trật khớp								
				Điều trị dị tật cơ quan vận động và di chứng gãy xương trật khớp								
				Thăm dò cận lâm sàng hệ xương khớp								
				PTNS, phẫu thuật tạo hình, vi phẫu CTCH								
				Điều trị phục hồi chức năng cơ quan vận động								

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
4	62720701CK	CKII	Ngoại tiêu hóa	Gây mê hồi sức	Thực hành lâm sàng	Gây mê hồi tỉnh	1	5	2	6	0	5
				PT thực hành	Thực hành lâm sàng	Ngoại 9	1	5	2	6	0	5
				Ngoại cấp cứu tổng quát								
				Cấp cứu ngoại khoa ổ bụng								
				Bệnh lý gan mật tụy								
				Bệnh lý ống tiêu hóa								
				PTNS ổ bụng								
5	627220 CK	CKII	Nội khoa	Thực hành lâm sàng	Thực hành lâm sàng	Nội 1	1	5	2	6	0	5
						Nội 2	1	5	2	6	0	5
						Nội 3	1	5	2	6	0	5
						Tim mạch	1	5	2	6	0	5
						Thần kinh	1	5	2	6	0	5
6	62722005CK	CKII	Nội hô hấp	Thực hành lâm sàng	Thực hành lâm sàng	Nội 2	1	5	2	6	0	5
7	62722025CK	CKII	Nội tim mạch	Thực hành lâm sàng	Thực hành lâm sàng	Tim mạch	1	5	2	6	0	5

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
8	62721635CK	CKII	Nhi thận tiết niệu	Lọc máu ngoài thận	Thực hành lâm sàng	Thận nhân tạo	1	5	3	9	0	5
9	8720104	Thạc sĩ	Ngoại khoa	Định hướng ngoại	Thực hành lâm sàng	Ngoại 7	1	5	2	6	0	5
						Cấp cứu	1	5	2	6	0	5
						Ngoại 9	1	5	2	6	0	5
						Ngoại 10	1	5	2	6	0	5
						Ngoại 11	1	5	2	6	0	5
						Ngoại 12	1	5	2	6	0	5
						LN-TM	1	5	2	6	0	5
10	8720107	Thạc sĩ	Nội khoa	Thực hành lâm sàng	Thực hành lâm sàng	Nội 1	1	5	2	6	0	5
						Nội 2	1	5	2	6	0	5
						Nội 3	3	15	5	15	0	15
						Nội 4	4	20	7	21	0	20
						Thần kinh	3	15	5	15	0	15
						Tim mạch	3	15	5	15	0	15
11	607220NT	NT	Nội	Thực hành lâm sàng	Thực hành lâm sàng	Nội 1	2	10	4	12	0	10
						Nội 2	2	10	4	12	0	10
						Nội 3	2	10	4	12	0	10
						Tim mạch	2	10	4	12	0	10
						Thần kinh	3	15	5	15	0	15

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
12	607207NT	NT	Ngoại khoa	Thực hành lâm sàng	Thực hành lâm sàng	Ngoại 7	1	5	2	6	0	5
						Ngoại 9	1	5	2	6	0	5
						Ngoại 10	1	5	2	6	0	5
						Ngoại 11	1	5	2	6	0	5
						Ngoại 12	1	5	2	6	0	5
						LN-TM	1	5	2	6	0	5
13	607253CK	CKI	Tai mũi họng	Thủ thuật & phẫu thuật trong TMH	Thực hành lâm sàng	Tai mũi họng	9	45	15	45	0	45
14	607223CK	CKI	Ung thư	Ung bướu	Thực hành lâm sàng	TTUB	10	50	18	54	0	50
15	607205CK	CKI	Chẩn đoán hình ảnh	CDHA bộ máy tiêu hóa	Thực hành lâm sàng	CDHA	9	45			0	45
				CDHA bộ máy tiết niệu sinh dục								
				CDHA bộ máy tim phổi & lồng ngực								
				CDHA bộ máy xương khớp, mạch máu & 1 số tuyến nông								
				CDHA hệ thần kinh								

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
16	607292CK	CKI	Xét nghiệm y học	Huyết học truyền máu	Thực hành lâm sàng	HHTM	4	20			0	20
				Hóa sinh	Thực hành lâm sàng	Hóa sinh	2	10			0	10
				Vi sinh	Thực hành lâm sàng	Vi sinh	1	5			0	5
				Giải phẫu bệnh	Thực hành lâm sàng	Giải phẫu bệnh lý	1	5			0	5
				Kiểm soát nhiễm khuẩn	Thực hành lâm sàng	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	10			0	10
17	607233CK	CKI	Gây mê hồi sức	Huyết học truyền máu	Thực hành lâm sàng	HH-TM	1	5			0	5
				Ngoại khoa	Thực hành lâm sàng	Ngoại 7	1	5	2	6	0	5
				Ngoại khoa	Thực hành lâm sàng	Ngoại 9	1	5	2	6	0	5
				Ngoại khoa	Thực hành lâm sàng	Ngoại 10	1	5	2	6	0	5
				Ngoại khoa	Thực hành lâm sàng	Ngoại 11	1	5	2	6	0	5
				Ngoại khoa	Thực hành lâm sàng	Ngoại 12	1	5	2	6	0	5
				Ngoại khoa	Thực hành lâm sàng	LN-TM	1	5	2	6	0	5
				Gây mê CB	Thực hành lâm sàng	Gây mê hồi sức	1	5	2	6	0	5
				Gây mê chuyên sâu	Thực hành lâm sàng							
				Gây tê	Thực hành lâm sàng							
				Hồi sức ngoại khoa	Thực hành lâm sàng	Hồi sức tích cực ngoại	3	15	5	15	0	15



STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
18	627204CK	CKI	Hóa sinh	Hóa sinh cấu trúc & chức năng	Thực hành lâm sàng	Hóa sinh	3	15				15
				Hóa sinh chuyển hóa chất								
				Hóa sinh mô cơ quan								
				Hóa sinh lâm sàng								
				Nguyên tắc cơ bản & kỹ thuật TH								
19	607224CK	CKI	Lao và bệnh phổi	Bệnh phổi ngoài lao	Thực hành lâm sàng	Nội 2	2	10	4	12	0	10
				Bệnh phổi hiếm gặp								
				Hồi sức cấp cứu nội	Thực hành lâm sàng	Hồi sức tích cực nội	2	10	4	12	0	10
20	607256CK	CKI	Mắt	Thực hành lâm sàng	Thực hành lâm sàng	Mắt	3	15	6	18	0	15

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
21	607207CK	CKI	Ngoại	Tiêu hóa - gan mật	Thực hành lâm sàng	Ngoại 9	1	5	2	6	0	5
				Chấn thương - chỉnh hình	Thực hành lâm sàng	Ngoại 10	1	5	2	6	0	5
				PT sọ não - lồng ngực	Thực hành lâm sàng	Ngoại 12	1	5	2	6	0	5
						LN-TM	1	5	2	6	0	5
				Ngoại tiết niệu	Thực hành lâm sàng	Ngoại 7	1	5	2	6	0	5
				Gây mê hồi sức	Thực hành lâm sàng	Gây mê hồi sức	1	5	2	6	0	5
22	607220CK	CKI	Nội	Thực hành lâm sàng	Thực hành lâm sàng	Nội 1	1	5	2	6	0	5
						Nội 2	1	5	2	6	0	5
						Nội 3	1	5	2	6	0	5
						Tim mạch	1	5	2	6	0	5
						Thần kinh	2	10	4	12	0	10
23	607228CK	CKI	Răng hàm mặt	Thực hành lâm sàng	Thực hành lâm sàng	Răng hàm mặt	4	20	7	21	0	20

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
24	7720101	Đại học	Y đa khoa	Nội khoa	Thực hành lâm sàng	Nội 1	2	20	7	21	0	20
					Thực hành lâm sàng	Nội 2	2	20	7	21	0	20
					Thực hành lâm sàng	Nội 3	3	30	10	30	0	30
					Thực hành lâm sàng	Nội 4	3	30	10	30	0	30
					Thực hành lâm sàng	Tim mạch	4	40	14	42	0	40
					Thực hành lâm sàng	Thần kinh	3	30	10	30	0	30
					Thực hành lâm sàng	HSTC nội	3	30	10	30	0	30
				PHCN	Thực hành lâm sàng	PHCN	2	20	7	21	0	20
				Truyền nhiễm	Thực hành lâm sàng	BNĐ	2	20	7	21	0	20
				CĐHA	Thực hành lâm sàng	CĐHA	2	20			0	20
				Ngoại khoa	Thực hành lâm sàng	Ngoại 7	2	20	7	21	0	20
					Thực hành lâm sàng	Ngoại 9	2	20	7	21	0	20
					Thực hành lâm sàng	Ngoại 10	2	20	7	21	0	20
					Thực hành lâm sàng	Ngoại 11	3	30	10	30	0	30
					Thực hành lâm sàng	Ngoại 12	2	20	7	21	0	20
					Thực hành lâm sàng	LN-TM	1	10	4	12	0	10
				Ung bướu	Thực hành lâm sàng	Ung bướu	2	20	8	24	0	20
				Da liễu	Thực hành lâm sàng	Da liễu	2	20	7	21	0	20
				Mắt	Thực hành lâm sàng	Mắt	3	30	10	30	0	30
				GMHS	Thực hành lâm sàng	Gây mê hồi sức	1	10	4	12	0	10

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
25	7720110	Đại học	Y học dự phòng	Ung bướu	Thực hành lâm sàng	Ung bướu	3	30	10	30	0	30
				Da liễu	Thực hành lâm sàng	Da liễu	2	20	15	45	0	20
				Thần kinh	Thực hành lâm sàng	Thần kinh	1	10	4	12	0	10
				Truyền nhiễm	Thực hành lâm sàng	Bệnh nhiệt đới	2	20	7	21	0	20
				CDHA	Thực hành lâm sàng	CDHA	2	20			0	20
				Nội 1	Thực hành lâm sàng	Nội 1	1	10	4	12	0	10
				Nội 2	Thực hành lâm sàng	Nội 2	1	10	4	12	0	10
				Nội 3	Thực hành lâm sàng	Nội 3	1	10	4	12	0	10
				Nội 4	Thực hành lâm sàng	Nội 4	1	10	4	12	0	10
				Tim mạch	Thực hành lâm sàng	Tim mạch	1	10	4	12	0	10
26	7720201	Đại học	Dược học	Dược khoa	Thực hành lâm sàng	Dược	6	60			0	60



STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
27	7720301	Đại học	Điều dưỡng	Điều dưỡng CB	Quản lý Điều dưỡng; Chức trách của Điều dưỡng trưởng; Nhiệm vụ của Điều dưỡng trưởng	P điều dưỡng	5	50				50
				Điều dưỡng Nội	Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng của bệnh - Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân - Thực hiện được các kỹ năng chăm sóc bệnh nhân - Thực hiện được giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân mắc bệnh khi nằm viện và ở cộng đồng	Nội 1	1	10	4	12	0	10
						Nội 2	1	10	4	12	0	10
						Nội 3	1	10	4	12	0	10
						Nội 4	2	20	7	21	0	20
						Tim mạch	2	20	7	21	0	20
						Thần kinh	2	20	7	21	0	20
						HSTC nội	1	10	4	12	0	10
						PHCN	1	10	4	12	0	10
						BNĐ	1	10	4	12	0	10
				HHTM	Thực hành lâm sàng	HHTM	6	60			0	60
				Điều dưỡng Ngoại	Thực hành lâm sàng	Ngoại 7	2	20	7	21	0	20
					Thực hành lâm sàng	Ngoại 9	2	20	7	21	0	20
					Thực hành lâm sàng	Ngoại 10	2	20	7	21	0	20
					Thực hành lâm sàng	Ngoại 11	1	10	4	12	0	10
					Thực hành lâm sàng	Ngoại 12	1	10	4	12	0	10
					Thực hành lâm sàng	LN-TM	1	10	4	12	0	10
					Thực hành lâm sàng	Cấp cứu	1	10	4	12	0	10
				Da liễu	Thực hành lâm sàng	Da liễu	1	10	4	12	0	10

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
28	7720501	Đại học	Răng hàm mặt	Răng hàm mặt	Thực hành lâm sàng	RHM	2	20	7	21	0	20
				Da liễu	Thực hành lâm sàng	Da liễu	1	10	4	12	0	10
				Truyền nhiễm	Thực hành lâm sàng	BNĐ	1	10	4	12	0	10
				Nội khoa	Thực hành lâm sàng	Nội 1	1	10	4	12	0	10
					Thực hành lâm sàng	Nội 2	1	10	4	12	0	10
					Thực hành lâm sàng	Nội 3	1	10	4	12	0	10
					Thực hành lâm sàng	Nội 4	1	10	4	12	0	10
					Thực hành lâm sàng	Tim mạch	1	10	4	12	0	10
					Thực hành lâm sàng	Thần kinh	1	10	4	12	0	10
29	7720601	Đại học	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Thực hành lâm sàng	HH-TM	9	90			0	90
					Thực hành lâm sàng	Vi sinh	4	40			0	40
					Thực hành lâm sàng	Sinh hóa	4	40			0	40
					Thực hành lâm sàng	Giải phẫu bệnh lý	4	40			0	40
					Thực hành lâm sàng	HH-TM	9	90			0	90

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
30	7720115	Đại học	Y học cổ truyền	Ung bướu	Thực hành lâm sàng	Ung bướu	3	30	10	30	0	30
				Da liễu	Thực hành lâm sàng	Da liễu	1	10	4	12	0	10
				Thần kinh	Thực hành lâm sàng	Thần kinh	1	10	4	12	0	10
				PHCN	Thực hành lâm sàng	PHCN	1	10	4	12	0	10
				Truyền nhiễm	Thực hành lâm sàng	BNĐ	1	10	4	12	0	10
				Chẩn đoán hình ảnh	Thực hành lâm sàng	CDHA	2	20			0	20
				Nội khoa	Thực hành lâm sàng	Nội 1	1	10	4	12	0	10
					Thực hành lâm sàng	Nội 2	1	10	4	12	0	10
					Thực hành lâm sàng	Nội 3	1	10	4	12	0	10
					Thực hành lâm sàng	Nội 4	1	10	4	12	0	10
					Thực hành lâm sàng	Tim mạch	1	10	4	12	0	10

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
31	6720301	Cao đẳng	Điều dưỡng	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa; chăm sóc sức khỏe tâm thần	Thực hành lâm sàng	Nội 1	1	15	5	15	0	15
					Thực hành lâm sàng	Nội 2	1	15	5	15	0	15
					Thực hành lâm sàng	Nội 3	1	15	5	15	0	15
					Thực hành lâm sàng	Nội 4	1	15	5	15	0	15
					Thực hành lâm sàng	Tim mạch	1	15	5	15	0	15
					Thực hành lâm sàng	Thần kinh	1	15	5	15	0	15
				Dịch tễ và các bệnh truyền nhiễm	Thực hành lâm sàng	BNĐ	1	15	5	15	0	15
				Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa	Thực hành lâm sàng	Ngoại 7	1	15	5	15	0	15
					Thực hành lâm sàng	Ngoại 9	1	15	5	15	0	15
					Thực hành lâm sàng	Ngoại 10	1	15	5	15	0	15
					Thực hành lâm sàng	Ngoại 11	1	15	5	15	0	15
					Thực hành lâm sàng	Ngoại 12	1	15	5	15	0	15
					Thực hành lâm sàng	Ung bướu	5	75	25	75	0	75
					Thực hành lâm sàng	LN - TM	1	15	5	15	0	15
				Chăm sóc người bệnh cấp cứu, chăm sóc tích cực	Thực hành lâm sàng	HSTC ngoại	1	15	5	15	0	15
						HSTC nội	1	15	5	15	0	15
32	6720401	Cao đẳng	Dược sĩ	Dược thực hành	Áp dụng kiến thức chuyên môn ở nhiều lĩnh vực thực hành, làm quen môi trường nghề nghiệp	Dược	8	120			0	120

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường/ ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
33	6720305	Cao đẳng	Kỹ thuật hình ảnh y học	Thực hành lâm sàng	Thực hành lâm sàng	CDHA	17	255			0	255
34	6720306	Cao đẳng	Xét nghiệm y học	Thực hành lâm sàng	Thực hành lâm sàng	HH-TM	10	150			0	150
						Vi sinh	8	120			0	120
						Sinh hóa	5	75			0	75
						GPBL	8	120			0	120
35	5720101	Trung cấp	Y sỹ	Thực hành lâm sàng Nội khoa	Thực hành lâm sàng	Nội 1	1	15	5	15	0	15
						Nội 2	1	15	5	15	0	15
						Nội 3	1	15	5	15	0	15
						Tim mạch	1	15	5	15	0	15
						Thần kinh	1	15	5	15	0	15
						BNĐ	1	15	5	15	0	15
				Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa	Thực hành lâm sàng	Ngoại 7	1	15	5	15	0	15
						Ngoại 9	1	15	5	15	0	15
						Ngoại 10	1	15	5	15	0	15
						Ngoại 11	1	15	5	15	0	15
						LN - TM	1	15	5	15	0	15
						Ung bướu	4	60	20	60	0	60

